

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kelly Yin Hon Wong	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Oanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2017

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752642/19356648

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

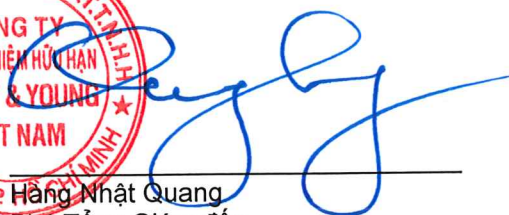
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hạng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.525.903.535	494.824.806.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.000.838.515	70.392.468.576
111	1. Tiền		8.000.838.515	64.392.468.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		80.000.000.000	3.416.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	5.808.700
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(2.391.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	80.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	263.908.106.657	292.769.822.363
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		175.608.649.478	35.645.290.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		85.673.493.043	70.692.190.009
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	181.395.942.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.625.964.136	5.036.399.684
140	IV. Hàng tồn kho	7	109.973.620.718	115.605.457.111
141	1. Hàng tồn kho		110.046.333.133	117.330.016.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.712.415)	(1.724.559.806)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.643.337.645	16.053.641.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.801.284.377	8.176.491.396
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.387.730.232
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.842.053.268	489.419.781
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		772.604.631.705	747.206.751.150
210	I. Phải thu dài hạn		6.211.197.801	1.097.197.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.211.197.801	1.097.197.801
220	II. Tài sản cố định		665.186.626.898	619.110.387.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	658.388.603.116	613.440.071.726
222	Nguyên giá		920.020.812.598	805.813.938.387
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(261.632.209.482)	(192.373.866.661)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.798.023.782	5.670.315.620
228	Nguyên giá		16.352.431.891	13.407.299.451
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.554.408.109)	(7.736.983.831)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.338.494.153	37.253.547.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.338.494.153	37.253.547.680
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84.868.312.853	89.745.618.323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	79.590.623.078	80.579.527.836
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	5.277.689.775	9.166.090.487
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.241.130.535.240	1.242.031.557.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		504.258.524.981	579.134.862.337
310	I. Nợ ngắn hạn		357.567.259.661	349.731.594.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.365.157.336	64.260.723.113
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.306.306.425	7.621.973.478
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.792.674.988	10.432.331.104
314	4. Phải trả người lao động	16	48.550.176.574	51.912.626.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	24.513.599.843	35.257.822.417
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.824.466.410	3.629.294.764
320	7. Vay ngắn hạn	19.1	210.214.878.085	176.616.822.950
330	II. Nợ dài hạn		146.691.265.320	229.403.268.111
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	26.312.699.246	17.091.490.664
338	2. Vay dài hạn	19.2	114.164.192.628	206.314.241.034
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.214.373.446	5.997.536.413
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		736.872.010.259	662.896.695.172
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	736.872.010.259	662.896.695.172
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.200.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.672.010.259	100.696.695.172
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		100.696.695.172	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		73.975.315.087	100.696.695.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.241.130.535.240	1.242.031.557.509

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.502.953.006.107	1.403.976.365.391
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(10.269.977.890)	(7.137.352.936)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	1.492.683.028.217	1.396.839.012.455
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(696.035.312.782)	(613.939.229.861)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		796.647.715.435	782.899.782.594
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.617.298.563	13.706.316.238
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(23.207.471.470) (21.507.661.902)	(19.987.244.079) (16.139.300.372)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(541.741.333.168)	(526.982.125.296)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(69.115.945.105)	(74.055.951.838)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.200.264.255	175.580.777.619
31	11. Thu nhập khác	27	2.134.439.066	672.048.466
32	12. Chi phí khác		(82.512.068)	(114.949.855)
40	13. Lợi nhuận khác		2.051.926.998	557.098.611
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.252.191.253	176.137.876.230
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(17.988.475.454)	(37.493.847.195)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(3.888.400.712)	3.974.964.664
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		152.375.315.087	142.618.993.699
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2.721	4.028
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	2.721	4.028

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.252.191.253	176.137.876.230
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		74.127.093.268	50.641.399.221
03	(Hoàn nhập dự phòng) lập dự phòng		(1.437.402.158)	1.574.986.332
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.222.991)	(62.482.444)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.350.297.384)	(11.246.561.212)
06	Chi phí lãi vay	24	21.507.661.902	16.139.300.372
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		259.057.023.890	233.184.518.499
09	Tăng các khoản phải thu		(134.120.473.162)	(30.364.869.074)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		7.283.683.784	(35.532.870.472)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(13.538.156.398)	73.251.428.388
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.522.274.393	(3.395.031.133)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.877.853.993)	(21.618.465.938)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(29.856.147.233)	(35.551.519.258)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(787.475.724)	(10.759.171.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.682.875.557	169.214.019.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(107.529.477.516)	(372.523.786.293)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		887.951.226	445.797.038
23	Tiền chi cho vay		(80.000.000.000)	(651.208.116.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		181.398.333.800	469.812.174.000
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		3.514.500	169.861.695
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		12.076.776.740	10.912.395.879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.837.098.750	(542.391.673.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp		-	223.395.943.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	307.475.560.889	933.299.047.846
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(366.027.554.160)	(649.503.152.895)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(78.360.100.000)	(90.839.649.944)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(136.912.093.271)	416.352.188.007

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(62.392.118.964)	43.174.534.142
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	70.392.468.576	27.216.455.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		488.903	1.478.612
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	8.000.838.515	70.392.468.576

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.978 (31 tháng 12 năm 2016: 1.511).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.952.417.338	1.024.295.487
Tiền gửi ngân hàng	6.048.421.177	63.368.173.089
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	8.000.838.515	70.392.468.576

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là 6 tháng và hưởng lãi suất 7,1% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	175.608.649.478	35.645.290.670
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.257.580	11.867.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội	6.865.019.562	3.049.096.948
Các bên khác	168.736.372.336	32.584.326.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.673.493.043	70.692.190.009
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	58.121.348.903	64.221.407.955
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	17.412.422.500	-
Các bên khác	10.139.721.640	6.470.782.054
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	181.395.942.000
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	181.395.942.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.625.964.136	5.036.399.684
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	3.381.788.485
Tạm ứng cho nhân viên	801.036.652	648.524.014
Các bên khác	1.824.927.484	1.006.087.185
TỔNG CỘNG	263.908.106.657	292.769.822.363

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	46.937.674.605	59.754.007.273
Thành phẩm	37.857.921.959	37.336.715.303
Công cụ và dụng cụ	22.119.761.301	20.239.294.341
Hàng hóa	3.064.748.933	-
Chi phí sản xuất dở dang	57.301.881	-
Hàng đang đi trên đường	8.924.454	-
TỔNG CỘNG	110.046.333.133	117.330.016.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.712.415)	(1.724.559.806)
GIÁ TRỊ THUẦN	109.973.620.718	115.605.457.111

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 109.973.620.718 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.724.559.806	499.859.297
Dự phòng trích lập trong năm	276.060.174	1.724.559.806
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.927.907.565)	(499.859.297)
Số cuối năm	72.712.415	1.724.559.806

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	5.000.000.000	-
Ký quỹ	1.211.197.801	1.097.197.801
TỔNG CỘNG	6.211.197.801	1.097.197.801

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	244.609.873.170	484.006.907.910	60.717.165.705	16.479.991.602	805.813.938.387
Mua mới	34.130.776.364	54.176.184.947	6.940.829.911	-	95.247.791.222
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.102.578.402	3.298.733.069	-	-	20.401.311.471
Thanh lý	-	-	(1.442.228.482)	-	(1.442.228.482)
Số cuối năm	295.843.227.936	541.481.825.926	66.215.767.134	16.479.991.602	920.020.812.598
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	23.709.980.329	14.079.083.351	9.740.700.703	48.809.816.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	22.388.569.249	133.116.045.120	25.291.445.379	11.577.806.913	192.373.866.661
Khấu hao trong năm	14.899.477.094	46.586.091.875	7.494.938.968	1.487.323.669	70.467.831.606
Thanh lý	-	-	(1.209.488.785)	-	(1.209.488.785)
Số cuối năm	37.288.046.343	179.702.136.995	31.576.895.562	13.065.130.582	261.632.209.482
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	222.221.303.921	350.890.862.790	35.425.720.326	4.902.184.689	613.440.071.726
Số cuối năm	258.555.181.593	361.779.688.931	34.638.871.572	3.414.861.020	658.388.603.116
Trong đó:					
Tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	56.943.360.736	133.336.620.854	-	-	190.279.981.590
Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	155.279.732.131	215.169.764.892	-	-	370.449.497.023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm kế toán

Nguyên giá

Số đầu năm	13.407.299.451
Mua mới	1.240.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.705.132.440
Số cuối năm	16.352.431.891
Trong đó:	
Đã trích hao mòn hết	6.166.063.560

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	7.736.983.831
Hao mòn trong năm	1.817.424.278
Số cuối năm	9.554.408.109

Giá trị còn lại

Số đầu năm	5.670.315.620
Số cuối năm	6.798.023.782

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt máy móc	11.427.890.153	13.336.859.573
Cải tạo và xây dựng nhà máy	4.135.000.000	10.080.000.000
Khác	775.604.000	13.836.688.107
TỔNG CỘNG	16.338.494.153	37.253.547.680

Công ty đã dùng tài sản đang được hình thành trong tương lai để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1) và dài hạn (Thuyết minh số 19.2) từ ngân hàng với giá trị tạm tính lần lượt là 4.778.830.490 VND và 10.784.059.663 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.801.284.377	8.176.491.396
Công cụ và dụng cụ	3.508.843.062	1.939.066.136
Chi phí bảo hiểm	854.964.820	5.811.831.560
Khác	437.476.495	425.593.700
Dài hạn	79.590.623.078	80.579.527.836
Tiền thuê đất trả trước (*)	64.014.288.398	63.856.125.782
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.576.334.680	16.723.402.054
TỔNG CỘNG	84.391.907.455	88.756.019.232

(*) Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1) và dài hạn (Thuyết minh số 19.2) từ ngân hàng với giá trị còn lại lần lượt là 15.448.568.697 VND và 45.003.262.201 VND.

13. LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 1.165.538.445 VND (2016: 6.062.376.585 VND). Đây là các khoản lãi phát sinh từ các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng dự án nhà máy Phù Đồng II và Phù Đồng III của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.466.654.369	1.152.417.517
Admiral Industries SDN. BHD	3.614.152.932	1.910.478.107
Các bên khác	50.284.350.035	61.197.827.489
TỔNG CỘNG	56.365.157.336	64.260.723.113

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.136.175.079	2.912.034.445
Các bên khác	3.170.131.346	4.709.939.033
TỔNG CỘNG	6.306.306.425	7.621.973.478

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.412.320.305	17.988.475.454	(29.856.147.233)	(1.455.351.474)
Thuế GTGT	-	149.117.987.603	(145.649.362.124)	3.468.625.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.256.137.355	(10.932.977.828)	323.159.527
Thuế khác	(469.408.982)	12.370.115.194	(12.286.518.024)	(385.811.812)
TỔNG CỘNG	9.942.911.323	190.732.715.606	(198.725.005.209)	1.950.621.720
Trong đó:				
Thuế phải nộp	10.432.331.104			3.792.674.988
Thuế nộp thừa	(489.419.781)			(1.842.053.268)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị sản phẩm	21.970.321.215	32.140.168.924
Chi phí vận chuyển	1.209.043.178	516.210.760
Chi phí lãi vay	567.019.873	771.673.519
Chi phí điện, nước	545.215.577	1.055.360.609
Các khoản khác	222.000.000	774.408.605
TỔNG CỘNG	24.513.599.843	35.257.822.417

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.824.466.410	3.629.294.764
Kinh phí công đoàn	2.775.556.231	1.751.255.299
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.929.851.734	724.020.587
Cổ tức phải trả	387.849.700	347.949.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.731.208.745	806.069.178
Dài hạn	26.312.699.246	17.091.490.664
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	26.312.699.246	17.091.490.664
TỔNG CỘNG	34.137.165.656	20.720.785.428
Trong đó:		
Các bên khác	34.137.165.656	20.720.785.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối năm
				VND
Vay từ ngân hàng	382.931.063.984	307.475.560.889	(366.027.554.160)	324.379.070.713
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	176.616.822.950			154.480.431.713
Nợ dài hạn đến hạn trả	-			55.734.446.372
Vay dài hạn	206.314.241.034			114.164.192.628

19.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	125.564.131.862	Từ 6 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	Từ 5,4 đến 5,8	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc dự án Phù Đồng lần lượt trị giá 56.943.360.736 VND và 133.336.620.854 VND (Thuyết minh số 9); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4.778.830.490 VND (Thuyết minh số 11); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 15.448.568.697 VND (Thuyết minh số 12); hàng tồn kho trị giá 109.973.620.718 VND (Thuyết minh số 7) và khoản phải thu trị giá 175.608.649.478 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.016.425.602	Từ ngày 14 tháng 5 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2018	Từ 5,7 đến 5,9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.699.376.078	Ngày 8 tháng 5 năm 2018	5,2	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	3.200.498.171	Ngày 27 tháng 4 năm 2018	4,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	154.480.431.713			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	149.689.147.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Từ 6,5 đến 8,7	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 155.279.732.131 VND và 136.165.107.355 VND (Thuyết minh số 9); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.517.674.930 VND (Thuyết minh số 11) và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại trị giá 45.003.262.201 VND (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.909.492.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	7,6	Máy móc và thiết bị với giá trị 27.258.186.043 VND (Thuyết minh số 9) và xây dựng cơ bản dở dang trị giá 266.384.733 VND (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.300.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Từ 6,5 đến 7,0	Máy móc, thiết bị được tài trợ bởi khoản vay theo hợp đồng cầm cố bất động sản CMA-MTVN938-15 ngày 26 tháng 10 năm 2015 trị giá 51.746.471.494 VND (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	<u>169.898.639.000</u>			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.734.446.372			
Nợ dài hạn	114.164.192.628			

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước cho người lao động đang làm việc tại Công ty cho giai đoạn từ ngày bắt đầu làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	176.604.057.000	2.200.000.000	118.077.701.473	296.881.758.473
Tăng vốn	223.395.943.000	-	-	223.395.943.000
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	160.000.000.000	-	(160.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	142.618.993.699	142.618.993.699
Số cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>100.696.695.172</u>	<u>662.896.695.172</u>
Năm nay				
Số đầu năm	560.000.000.000	2.200.000.000	100.696.695.172	662.896.695.172
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	152.375.315.087	152.375.315.087
Cổ tức công bố	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Số cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>2.200.000.000</u>	<u>174.672.010.259</u>	<u>736.872.010.259</u>

21.2. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>560.000.000.000</u>
Cổ tức		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017:		
1.400 VND/cổ phiếu	78.400.000.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(78.360.100.000)	(90.839.649.944)

21.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	152.375.315.087	142.618.993.699
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	152.375.315.087	142.618.993.699
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	56.000.000	35.406.068
Lãi cơ bản (VND)	2.721	4.028
Lãi suy giảm (VND)	2.721	4.028

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.502.953.006.107	1.403.976.365.391
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.496.399.750.139	1.402.940.869.462
Doanh thu bán hàng hóa	4.851.030.652	268.466.384
Doanh thu bán phế liệu	1.702.225.316	767.029.545
Trừ:	(10.269.977.890)	(7.137.352.936)
Chiết khấu thương mại	(10.024.017.090)	(6.823.218.730)
Hàng bán bị trả lại	(172.118.225)	(76.432.026)
Giảm giá hàng bán	(73.842.575)	(237.702.180)
Doanh thu thuần	1.492.683.028.217	1.396.839.012.455

22.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	8.694.676.324	10.841.396.157
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	922.310.308	2.793.920.359
Khác	311.931	70.999.722
TỔNG CỘNG	9.617.298.563	13.706.316.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	685.868.854.609	608.309.647.817
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.956.323.564	245.977.530
Khác	7.210.134.609	5.383.604.514
TỔNG CỘNG	696.035.312.782	613.939.229.861

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.507.661.902	16.139.300.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	767.665.733	3.032.347.327
Khác	932.143.835	815.596.380
TỔNG CỘNG	23.207.471.470	19.987.244.079

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Quảng cáo và khuyến mãi	172.808.527.922	205.266.323.850
Lương nhân viên	151.110.554.396	130.462.227.017
Chi phí mua ngoài	117.776.143.798	93.512.191.184
Chi phí vận chuyển	70.318.912.626	67.119.022.829
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.566.885.896	12.220.220.208
Phân bổ chi phí trích trước	5.778.558.077	9.726.665.058
Nguyên vật liệu	792.925.999	692.013.192
Khác	9.588.824.454	7.983.461.958
TỔNG CỘNG	541.741.333.168	526.982.125.296

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	41.643.957.984	41.169.397.724
Chi phí mua ngoài	16.097.835.703	22.809.293.752
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.435.555.932	3.591.324.788
Phí thuê và bảo trì	2.902.352.268	2.898.636.377
Khác	4.036.243.218	3.587.299.197
TỔNG CỘNG	69.115.945.105	74.055.951.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	655.211.529	266.076.718
Thu nhập từ các khoản đền bù	485.373.622	285.158.060
Khác	993.853.915	120.813.688
TỔNG CỘNG	2.134.439.066	672.048.466

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.292.237.228	466.365.415.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.663.956.508	410.765.106.760
Chi phí nhân công	275.515.465.667	246.669.997.454
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	72.285.255.884	48.799.561.837
Phân bổ chi phí trả trước	5.816.751.664	9.882.896.152
Khác	47.318.924.104	32.494.329.131
TỔNG CỘNG	1.306.892.591.055	1.214.977.306.995

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu ("Phù Đồng I") và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng ("Phù Đồng II" và "Phù Đồng III") dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau.

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong 4 (bốn) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định. Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.988.475.454	37.493.847.195
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.888.400.712	(3.974.964.664)
TỔNG CỘNG	21.876.876.166	33.518.882.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Current year	Previous year
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.252.191.253	176.137.876.230
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.850.438.251	35.227.575.246
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	388.902.867	1.621.596.109
Cổ tức nhận được	(42.660)	(12.858.473)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(2.901.139.478)	(3.317.430.351)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	(10.551.872.402)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	90.589.588	-
Chi phí thuế TNDN	21.876.876.166	33.518.882.531

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	3.226.290.999	6.664.102.339	(3.437.811.340)	3.713.959.597
Trợ cấp thôi việc	1.242.874.689	1.192.845.134	50.029.555	63.859.012
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	797.051.727	990.052.644	(193.000.917)	(25.272.654)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.569.847	321.772.420	(312.202.573)	221.800.561
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.902.513	(2.682.050)	4.584.563	618.148
TỔNG CỘNG	5.277.689.775	9.166.090.487	(3.888.400.712)	3.974.964.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Tiền thu từ cho vay	181.395.942.000	207.604.058.000
		Lãi cho vay	6.129.764.510	10.641.651.369
		Thuê văn phòng	1.657.682.084	1.589.430.060
		Thuê dịch vụ	439.999.500	376.652.259
		Bán thành phẩm	42.555.810	26.621.886
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty liên quan	Mua nguyên liệu	35.746.463.000	1.254.538.600
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco")	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	7.257.580	1.451.516
Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO ("Kidofood")	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	-	10.415.992
			7.257.580	11.867.508
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	3.381.788.485
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Cho vay	-	181.395.942.000
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
TAC	Công ty liên quan	Mua nguyên liệu	(1.884.732.300)	(932.753.000)
KDC	Công ty mẹ	Chi phí thuê	(581.922.069)	(144.907.617)
Kidofood	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, công cụ	-	(74.756.900)
			<u>(2.466.654.369)</u>	<u>(1.152.417.517)</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>5.108.124.655</u>	<u>20.012.962.428</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	21.917.331.221	3.666.109.876
Từ 1 – 5 năm	43.508.450.706	56.531.668.005
Trên 5 năm	<u>2.530.827.570</u>	<u>25.140.731.457</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.956.609.497</u>	<u>85.338.509.338</u>

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	17.445	22.169
- Đồng Euro (EUR)	112	3.910
- Đồng nhân dân tệ (CNY)	-	17.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

